

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỒNG NGỰ  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 03-9-2020  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Dũng.
2. Ông Lâm Văn Bình.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé C, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phan Văn P, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: ấp L, xã L, huyện HN, tỉnh ĐT. Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé C, trình bày: Chị và anh P cưới nhau vào ngày 12/7/1994 âm lịch, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện HN. Hôn nhân do mai mối và chị cũng đồng ý kết hôn cùng anh P. Sau khi cưới chị và anh P cùng sống chung với gia đình anh P được 02 năm thì cất nhà ở riêng. Đến năm 2010 thì chị và anh P bán nhà tại xã P về chung sống cùng gia đình chị tại xã L cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010-2012 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn về chuyện làm ăn, tiền bạc, do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng thường

xuyên cạy cãi nhau. Đến năm 2016 thì chị và anh P đã thỏa thuận làm ăn riêng, tiền ai nấy xài, chia nợ ra của ai thì người đó trả. Tuy làm ăn riêng nhưng chị và anh P vẫn thường xuyên cạy cãi với nhau về chuyện tiền bạc. Lúc trước vì cần tiền lo cho con ăn học nên chị có bán số đề nhưng chị đã nghỉ bán hơn 02 năm nay, khi chị và anh P đã chia tài sản chung, việc ai nấy làm thì những lúc khó khăn về kinh tế anh P cũng không có san sẻ hay giúp đỡ chị mà còn cạy cãi, la chị, tại sao làm không có tiền nên chị rất buồn và thất vọng về anh P. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh P hiện vẫn sống chung nhà nhưng đã phân chia chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, tiền học phí của hai con chung và những chi tiêu khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, tiếp tục chung sống với anh P cũng không hạnh phúc, chị muốn yên ổn làm ăn để lo cho con ăn học nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Phan Văn P.

Bị đơn anh Phan Văn P, trình bày: Anh không nhớ anh và chị Bé C cưới nhau khi nào, chỉ nhớ vợ chồng chung sống với nhau được 27 năm, có đăng ký kết hôn. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới anh và chị Bé C chung sống với gia đình anh được 18 năm thì về nhà cha mẹ ruột chị Bé C tại xã L chung sống cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ anh bán số đề và anh không đồng ý, do vợ chồng mâu thuẫn chuyện tiền bạc nên anh và chị Bé C đã thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cạy cãi nhau như chị Bé C và anh thỏa thuận mua hai cái bè với giá 80.000.000đ, anh bỏ ra 50.000.000đ, chị Bé C bỏ ra 30.000.000đ sau đó nuôi cá bị lỗ nên thiếu nợ. Khi làm ăn có tiền anh mua một chiếc xe tải Biển số 66C-11484, với giá 1.100.000.000đ do chị Bé C đứng tên để vợ chồng buôn bán cá giống, do làm ăn không thuận lợi nên anh nói với chị Bé C là thôi tiền mua xe tải lại cho anh để anh trả nợ thì chị Bé C đưa cho anh 120.000.000đ và chị Bé C được toàn quyền sở hữu xe còn hai bè cá thuộc sở hữu của anh, khi vợ chồng thỏa thuận chia tài sản chung thì nợ chung cũng đã thỏa thuận chia ra trả. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Anh và chị Bé C vẫn còn sống chung nhà nhưng không có ngủ chung, không ăn cơm chung, tiền ai nấy xài, nợ ai người ấy trả. Nay chị Bé C yêu cầu ly hôn thì anh không thống nhất ly hôn, vì còn thương chị Bé C muốn vợ chồng hàn gắn để lo cho hai con chung ăn học đến nơi đến chốn, vì làm ăn không thuận lợi nên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc chị Bé C yêu cầu ly hôn.

2. Về việc nuôi con: Chị Nguyễn Thị Bé C và anh Phan Văn P thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau có 02 con chung. Con gái Phan Thị Bảo P, sinh ngày 22/7/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Con chung Phan Thị Bảo T, sinh ngày 06/10/2002 thì chị Bé C và anh P thống nhất thỏa thuận, chị Bé C được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Bảo T, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Chị Bé C và anh P thống nhất trình bày tài sản chung anh chị đã tự thỏa thuận xong nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Bé C và anh P thống nhất trình bày: Anh chị chung sống với nhau không có thiếu nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Nhận thấy trong đời sống vợ chồng thì ngoài tình cảm yêu thương giữa vợ chồng thì con sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau là rất quan trọng nhưng giữa chị Bé C và anh P hiện nay đã không còn gắn kết những mối quan hệ trên, chính vì điều đó đã ảnh hưởng rất lớn đến tình cảm vợ chồng của anh chị. Đồng thời, anh P và chị Bé C tuy còn sống chung nhà nhưng lại không hàn gắn được tình cảm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bé C được ly hôn với anh Phan Văn P. Về con chung công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, chị Bé C được nuôi dưỡng con chung Phan Thị Bảo T, sinh ngày 06/10/2002 và anh P không phải cấp dưỡng nuôi con, còn con chung Phan Thị Bảo P, sinh ngày 22/7/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được. Tài sản chung đã tự thỏa thuận xong, nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Nguyễn Thị Bé C có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện HN yêu cầu giải quyết ly hôn giữa chị và anh Phan Văn P. Hiện anh P đang cư trú tại ấp L, xã L, huyện HN, tỉnh DT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh DT theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Bé C và anh Phan Văn P được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 1205 quyển số 7/2002 ngày 17/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện HN, tỉnh DT là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Xét, yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Bé C là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống chị Bé C và anh P đã có mâu thuẫn với nhau là có thật. Anh P cũng thừa nhận anh và chị Bé C mâu thuẫn về chuyện tiền bạc nên vợ

chồng thường cự cãi nhau và đã làm ăn riêng, nợ ai người đó trả, tiền của ai người đó sử dụng và chi tiêu sinh hoạt gia đình cũng như chi phí ăn học của hai con chung thì từ năm 2016 cho đến nay anh và chị Bé C cũng đã phân chia nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị Bé C và anh P đoàn tụ nhưng chị Bé C vẫn cương quyết ly hôn còn anh P không đồng ý ly hôn, vì còn thương chị Bé C. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng thực tế chị Bé C và anh P tuy sống chung nhà nhưng mâu thuẫn về kinh tế của vợ chồng đã phát sinh từ năm 2016 đến nay vẫn không thể khắc phục được cho thấy hôn nhân giữa chị Bé C và anh P không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bé C được ly hôn với anh Phan Văn P là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Đối với con chung Phan Thị Bảo P, sinh ngày 22/7/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được. Chị Bé C và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Đối với con chung Phan Thị Bảo T, sinh ngày 06/10/2002 có nguyện vọng được sinh sống cùng chị Bé C. Xét, chị Nguyễn Thị Bé C và anh Phan Văn P thống nhất thỏa thuận: Chị Bé C được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bảo T. Hội đồng xét xử nhận thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phan Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Bé C tự nguyện không yêu cầu phù hợp với Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Bé C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh P theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bé C và anh Phan Văn P đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Về nợ chung: Chị Bé C và anh P thống nhất trình bày anh chị chung sống không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bé C chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0001369 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bé C. Cho chị Nguyễn Thị Bé C được ly hôn với anh Phan Văn P.

2. Về việc nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Bé C và anh Phan Văn P.

2.1 Con chung Phan Thị Bảo P, sinh ngày 22/7/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được.

2.2 Chị Nguyễn Thị Bé C được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phan Thị Bảo T, sinh ngày 06/10/2002.

2.3 Anh Phan Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Bé C tự nguyện không yêu cầu.

2.4 Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh P lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Bé C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh P.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé C chịu 300.000đ án phí lý hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 0001369 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03 tháng 9 năm 2020).

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký)

**Nguyễn Thị Thùy Dung**